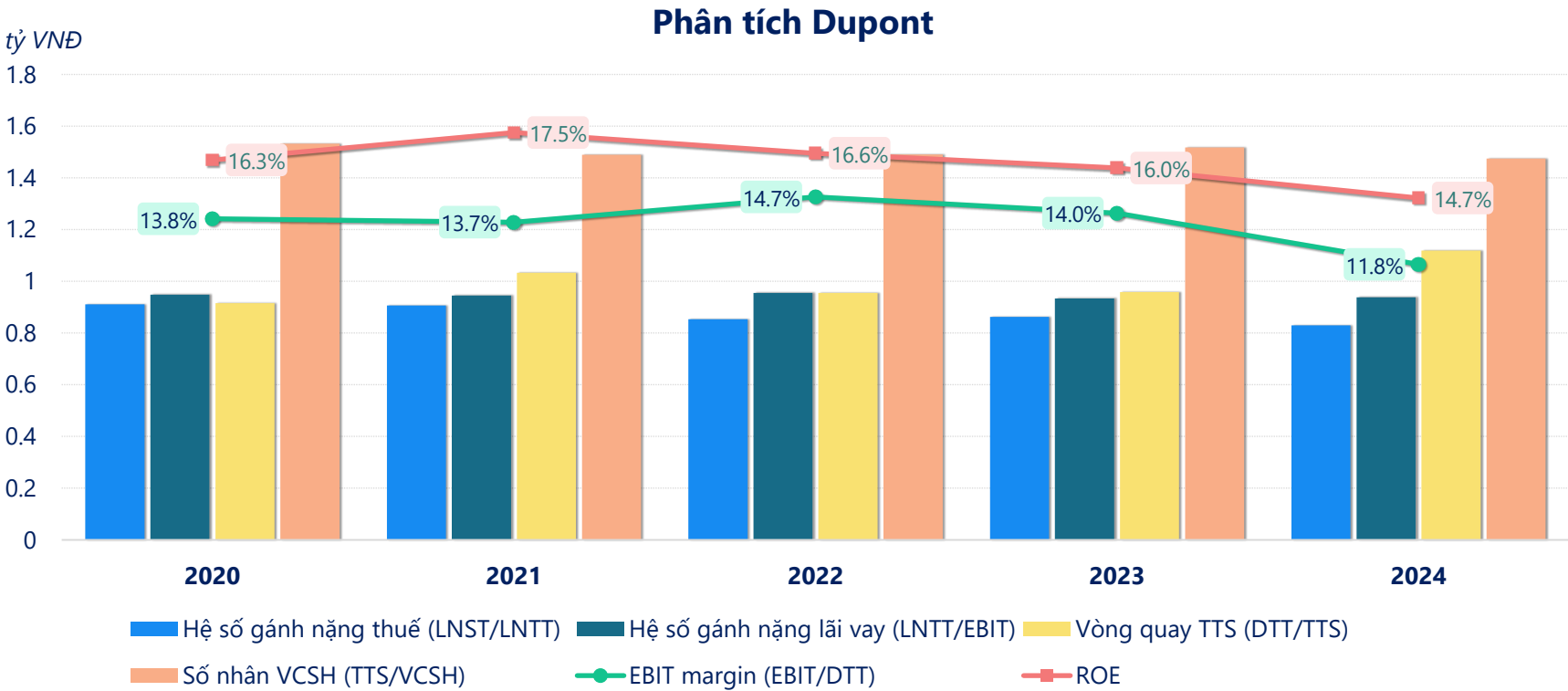
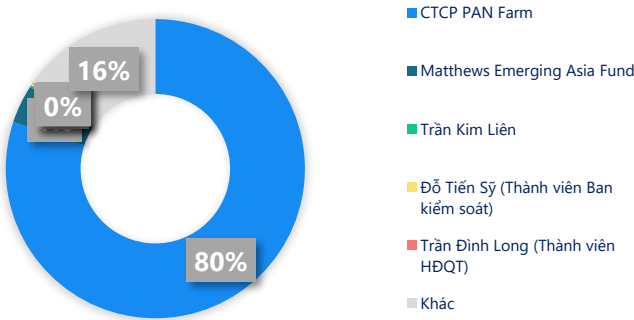


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		79,900
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		65,193 - 79,092
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,404
Số lượng CPLH (CP)		17,574,516
KLGD BQ 20 phiên (CP)		4,910
Sở hữu nước ngoài		9.1%
Beta		0.41
EPS		12,395
P/E		6.4

	YTD	1T	3T	6T
NSC		4.9%	4.2%	4.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu cổ đông



DT thuần

2024

2,449

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 414| 20.3%

LN sau thuế

2024

226

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 4.00| -2.0%

ROE

2024

14.7%

+/- YoY: ▼ 1.3%

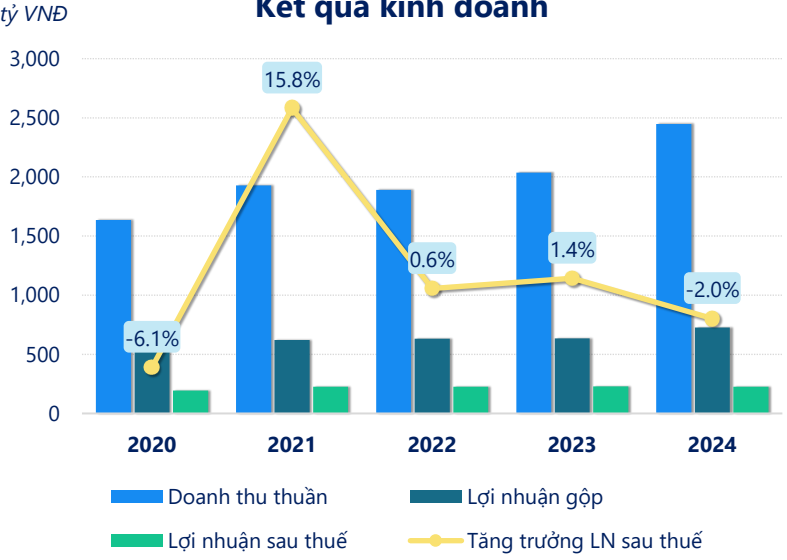
ROA

2024

10.0%

+/- YoY: ▼ 0.6%

Kết quả kinh doanh

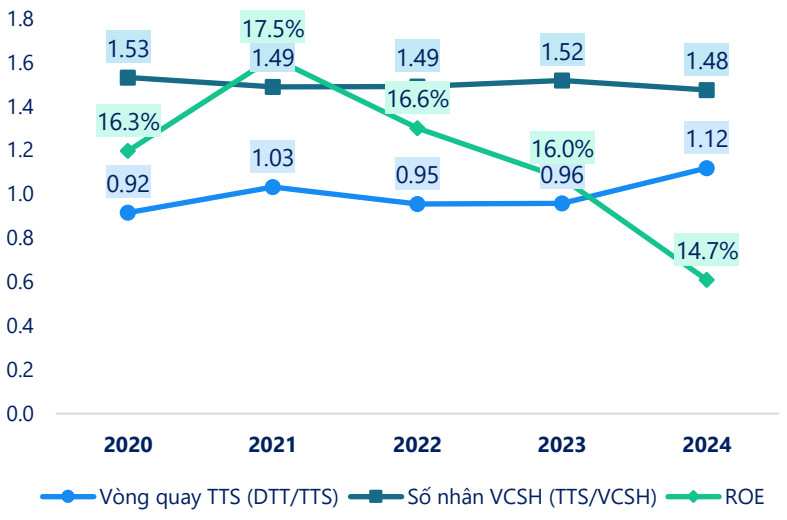


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **11.8%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.83**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.94**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

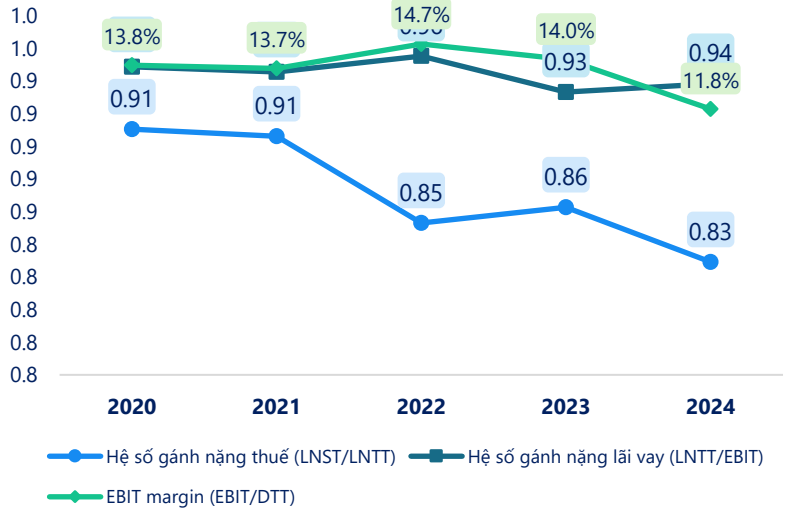
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **NSC** ghi nhận doanh thu thuần **2,449** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **225.6** tỷ đồng, lần lượt **tăng 20.3%** và **giảm 1.98%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **14.7%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

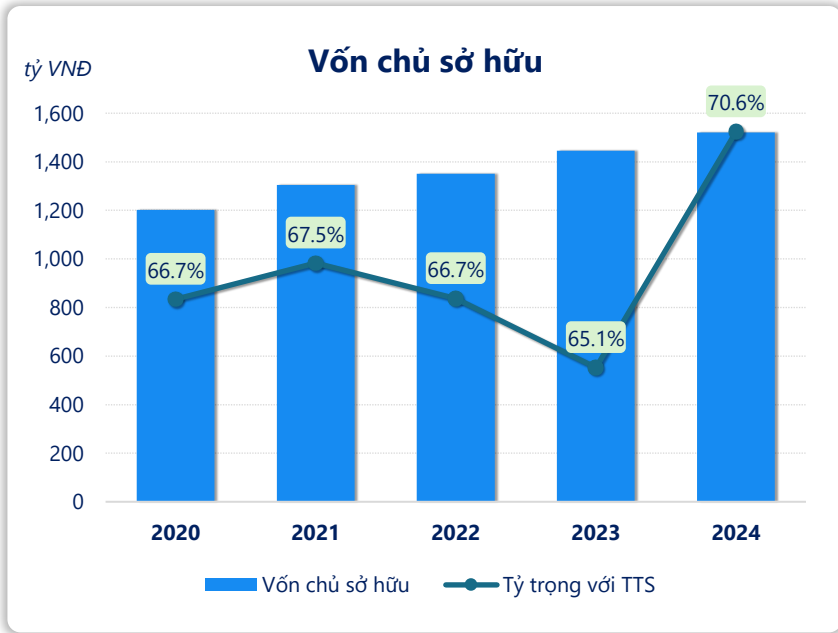
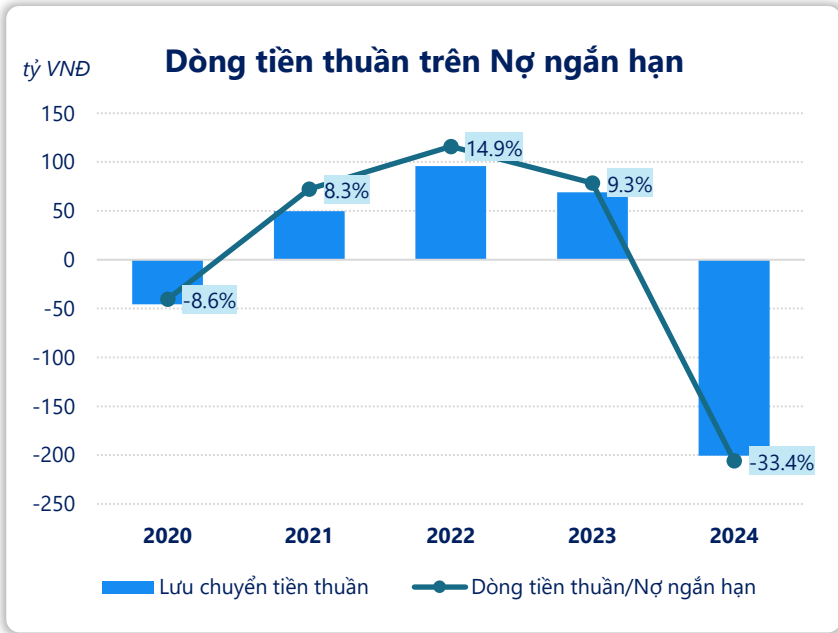
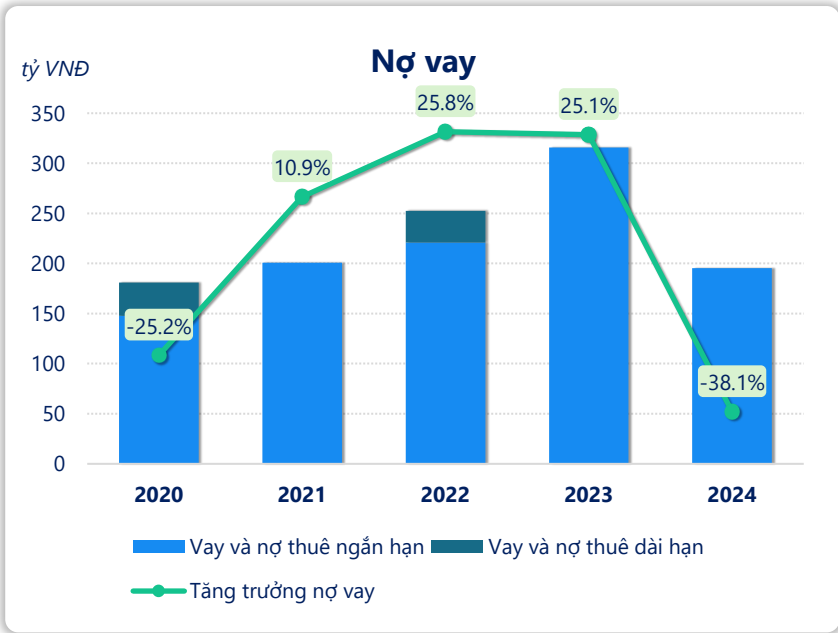
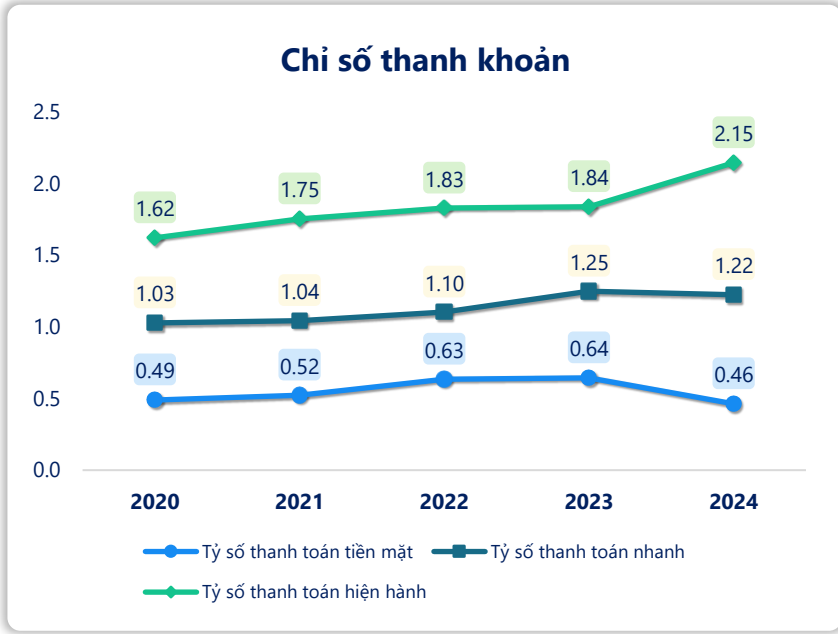
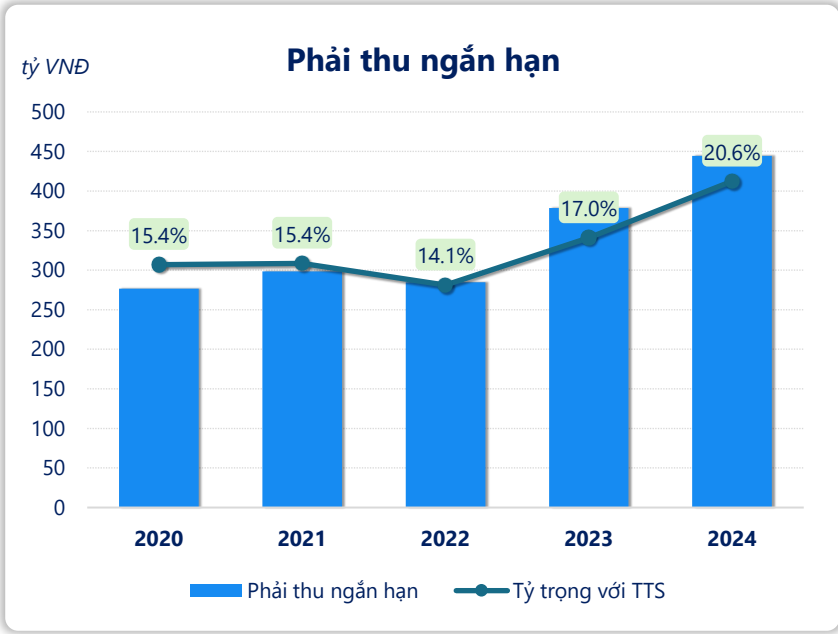
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.12**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.48** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,154	2,221	-3.0%
Tài sản ngắn hạn	1,292	1,366	-5.4%
Tiền và tương đương tiền	279	478	-41.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.03	60.0	-96.6%
Phải thu ngắn hạn	446	379	17.7%
Hàng tồn kho	554	438	26.4%
Tài sản ngắn hạn khác	11.8	10.8	8.7%
Tài sản dài hạn	862	855	0.8%
Phải thu dài hạn	0.82	0	
Tài sản cố định	768	743	3.3%
Bất động sản đầu tư	10.8	10.6	2.3%
Tài sản dở dang	10.6	7.73	36.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	26.1	26.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	40.2	38.7	3.9%
Lợi thế thương mại	5.81	29.1	-80.0%
Nợ phải trả	633	775	-18.3%
Nợ ngắn hạn	601	743	-19.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	195	316	-38.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	121	129	-5.7%
Nợ dài hạn	32.6	32.1	1.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,521	1,446	5.2%
Vốn chủ sở hữu	1,521	1,446	5.2%
Vốn điều lệ	176	176	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,635	1,929	1,889	2,035	2,449
Giá vốn hàng bán	1,076	1,308	1,256	1,401	1,723
Lợi nhuận gộp	558	621	633	635	726
Doanh thu HĐTC	5.91	5.28	12.3	14.7	19.0
Chi phí TC	18.8	31.4	25.7	37.7	39.6
Chi phí lãi vay	11.6	14.4	12.5	19.1	17.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	155	170	178	182	236
Chi phí QLDN	176	177	179	173	196
LN thuần từ HĐKD	214	248	262	257	273
Lợi nhuận khác	-0.53	1.37	3.51	10.2	-1.17
LN trước thuế	214	249	266	267	272
Lợi nhuận sau thuế	195	226	227	230	226
LNST của CĐ cty mẹ	190	219	221	224	218

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	174	133	211	251	12.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-103	-23.7	-28.0	-187	-19.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-116	-60.0	-87.0	4.76	-194
Tiền đầu kỳ	308	262	312	408	478
Lưu chuyển tiền thuần	-45.7	49.7	95.8	69.1	-201
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	0.38	1.54	0.86
Tiền cuối kỳ	262	312	408	478	279